

DÂN SỐ VÀ DI DÂN TRONG PHÁT TRIỂN BỀN VỮNG TÂY NGUYÊN

ĐẶNG NGUYỄN ANH

Viện Hàn lâm Khoa học xã hội Việt Nam

Các kết quả của đề tài TN3/X14 “Dân số và di dân trong phát triển bền vững Tây Nguyên” thuộc Chương trình Tây Nguyên 3 đã góp phần cung cấp luận cứ và cơ sở dữ liệu cho các giải pháp chính sách khả thi nhằm phát triển dân số hợp lý, ổn định các luồng di dân, giảm nghèo, nâng cao mức sống ở Tây Nguyên, phục vụ mục tiêu phát triển bền vững đối với khu vực này. Bài báo trình bày một số kết quả chính của đề tài nêu trên.

Đặc thù dân số và di dân Tây Nguyên

Theo con số thống kê, quy mô dân số Tây Nguyên năm 2012 là 5.363.647 người, chiếm 6% dân số cả nước với 54/54 dân tộc Việt Nam. Với tổng diện tích tự nhiên 54.474 km² (chiếm 16,8% diện tích cả nước), mật độ dân số của khu vực này vào loại thấp nhất. Đây chính là một trong những yếu tố thu hút các luồng di cư đến Tây Nguyên qua nhiều thập kỷ qua. Kể từ ngày được giải phóng cho đến nay, Tây Nguyên là nơi có tốc độ tăng dân số và biến động dân cư lớn nhất cả nước, chủ yếu do tăng tự nhiên và tăng cơ học thông qua di dân. Trước năm 1975, Tây Nguyên còn là vùng đất rộng người thưa, với dân số xấp xỉ 1 triệu người, trong đó số đông là các dân tộc tại chỗ. Năm 2013, nếu tính cả số di dân thì quy mô dân số Tây Nguyên là khoảng 5,5-6 triệu người trên thực tế. Mức tăng bình quân của dân số thời kỳ 1979-1989 là 5,2%/năm, thời kỳ 1989-1999 là 5,1%/năm, thời kỳ 1999-2009 là 2,3%/năm, trong đó chủ yếu là tăng cơ học thông qua di chuyển dân số. Có thể nhận thấy, Tây Nguyên hiện nay vẫn là địa bàn cư trú của nhóm dân số tương đối trẻ. Dân số dưới 15 tuổi chiếm tỷ trọng hơn 35% ở khu vực này,

tương tự với tỷ trọng dân số Việt Nam vào những năm đầu Đổi mới. Cấu trúc dân số trẻ vừa là do mức sinh tương đối cao ở Tây Nguyên, đồng thời là hệ quả trực tiếp của công cuộc di dân lên Tây Nguyên trong mấy chục năm qua (Tổng cục Thống kê, 2011). Mức sinh của dân số Tây Nguyên tuy đã giảm mạnh kể từ năm 1995 song diễn ra không đồng đều giữa các vùng và nhóm dân tộc. Trong khi 2 tỉnh Lâm Đồng và Đắk Lắk có mức sinh thấp (TFR = 2,4 con) và tiếp tục tiệm cận mức sinh thay thế thì chỉ số này vẫn khá cao ở Đắk Nông (TFR = 2,7 con) và Kon Tum (TFR = 3,2 con). Kết quả cho thấy, dân số của Tây Nguyên vẫn còn ở giai đoạn đầu quá độ dân số mà Việt Nam đã trải qua những biến động xã hội, Tây Nguyên còn là nơi hội tụ, cư trú của đầy đủ của 54/54 dân tộc anh em với những đặc trưng phong phú về văn hóa và tộc người. Cơ cấu dân số theo thành phần dân tộc có biến động lớn, do tiếp nhận các luồng di dân từ các vùng miền trong cả nước. Hiện nay, trong cộng đồng 54 dân tộc Tây Nguyên có 12 dân tộc bản địa đã sinh sống lâu đời ở đây, số còn lại đến từ nơi khác. Trong số này, có 4 tộc người Gia Rai, Ê Đê,

Ba Na, Cơ Ho vẫn duy trì được số dân đáng kể, còn các tộc người Xơ Đăng và Mơ Nông đã nhường chỗ về quy mô dân số cho các dân tộc Tày, Nùng đến từ các tỉnh phía Bắc. Di dân còn có liên quan mật thiết với vấn đề tôn giáo, góp phần tạo nên sự có mặt của nhiều tôn giáo ở Tây Nguyên. Hiện có hơn 30% dân số theo 4 tôn giáo chính là Công giáo, Phật giáo, Tin lành và Cao đài. Trong số 16 nghìn hộ người H'Mông di cư vào Đắk Lắk có tới 14 nghìn hộ (87,5%) theo đạo Tin lành (Ban Tôn giáo Chính phủ, 2011). Tính phức tạp tôn giáo ở Tây Nguyên còn liên quan đến sự hiện diện của hệ phái Tin lành Đê Ga trong cộng đồng các dân tộc là một thách thức lớn trong quản lý xã hội ở Tây Nguyên. Bên cạnh đó, chất lượng dân số Tây Nguyên vẫn còn thấp, với tỷ lệ suy dinh dưỡng cao nhất so với các khu vực khác (đặc biệt trong nhóm trẻ dưới 5 tuổi). Tỷ lệ dân số trên 5 tuổi chưa đi học cũng như tỷ lệ chưa tốt nghiệp tiểu học tại Tây Nguyên đứng ở vị trí thứ 2 trong 6 vùng kinh tế - xã hội (KT-XH) và cao hơn tỷ lệ chung của cả nước. Tỷ lệ biết chữ của dân số trên 15 tuổi đứng thấp thứ 2 so với 6 vùng KT-XH. Hơn 10% người dân chưa biết đọc, biết viết (đặc biệt ở

2 tỉnh Gia Lai và Kon Tum). Hơn 90% lực lượng lao động không có trình độ chuyên môn (tỷ lệ này cao nhất ở Đắk Nông, 93%). Đây là trở ngại lớn cho sự phát triển của Tây Nguyên, nhất là khi cần phải dựa vào nguồn nhân lực tại chỗ để phát triển về lâu dài.

Qua nhiều thập niên, biến động dân số Tây Nguyên chủ yếu do tăng cơ học thông qua di cư. Cùng với Đông Nam Bộ, Tây Nguyên là khu vực tiếp nhận nhiều nhất các luồng di cư đến từ các địa phương khác. Biến động di dân đến Tây Nguyên diễn ra mạnh mẽ theo thời gian. Trong giai đoạn 1996-2000, quá trình nhập cư lớn diễn ra tại khu vực này với quy mô 170-180 nghìn người/năm; đến năm 2005 là 110 nghìn người. Từ đó đến nay, tăng dân số cơ học diễn ra với sự có mặt của đồng bào dân tộc đến từ các tỉnh miền núi phía Bắc. Đây là đặc trưng cần chú ý trước yêu cầu quản lý, giám sát và ổn định dân cư ở Tây Nguyên. Có thể nói, không có bất cứ nơi đâu ở nước ta lại có tốc độ tăng dân số cơ học mạnh mẽ như Tây Nguyên. Tỉnh có sự biến động lớn nhất là Đắk Nông, từ một địa bàn có tỷ suất nhập cư thuần âm (-5‰) năm 2011 trở thành tỉnh có tỷ suất nhập cư thuần dương năm 2012 (36,2‰). Kết quả Tổng điều tra dân số 2009 cho thấy, số người di cư (từ 5 tuổi trở lên) đến Tây Nguyên trong giai đoạn 5 năm trước thời điểm điều tra là trên 198.000 người. Tuy nhiên, đây chỉ là những con số khiêm tốn gắn với loại hình di cư lâu dài. Nếu tính cả di dân tự do và lao động di cư mùa vụ nông nghiệp (chăm sóc, thu hoạch cà phê...) thì quy mô di dân còn lớn hơn nhiều. Sự không đồng đều về quy mô dân số giữa các dân tộc ở Tây Nguyên dẫn đến vai trò ảnh hưởng khác nhau. Dân tộc Kinh có dân số đông nhất, có vai trò chủ thể trong phát triển KT-XH. Người di cư đến các



Tỷ lệ dân số trên 5 tuổi chưa đi học và tỷ lệ chưa tốt nghiệp tiểu học tại Tây Nguyên cao hơn tỷ lệ chung của cả nước

tỉnh Tây Nguyên thường tập trung tại những nơi có đất canh tác, có điều kiện phát triển kinh tế, gần đường giao thông và nơi tiêu thụ. Quá trình mua bán, sang nhượng, cầm cố đất đai và tích tụ đất sản xuất hầu hết không được các cấp có thẩm quyền cho phép, đồng thời gây nhiều thiệt thòi cho các dân tộc tại chỗ. Do vậy, mâu thuẫn giữa sở hữu đất đai của Nhà nước với sở hữu đất đai của cộng đồng buôn làng đã trở thành vấn đề bức xúc và nổi cộm ở Tây Nguyên trong nhiều năm qua. Sự không tương thích giữa sở hữu toàn dân do Nhà nước là chủ đại diện và sở hữu tập thể của cộng đồng buôn làng, và tình trạng tranh chấp đất giữa các buôn làng với các nông lâm trường, giữa người dân tại chỗ với người dân mới đến là lý do khiến cho một bộ phận đồng bào dân tộc tại chỗ lâm vào cảnh thiếu đất sản xuất, trở thành nhân công đi làm thuê, hoặc lúi vào vùng sâu, vùng xa tiếp tục phá rừng phát nương làm rẫy. Trên thực tế, các cấp chính quyền rất khó kiểm soát được hoạt động mua bán, bao chiếm đất đai, nhất là các hộ cư trú ở vùng rừng núi, đi lại khó khăn. Xung đột về lợi ích và đất đai giữa các dân tộc mới đến và các dân tộc tại chỗ là nguyên nhân quan trọng gây bất ổn xã hội và ảnh hưởng tiêu cực đến an ninh, chính trị trong vùng.

Tác động đến phát triển bền vững Tây Nguyên

Tác động tích cực

Sự gia tăng dân số ở Tây

Nguyên góp phần hình thành và phát triển các khu vực trung tâm, hoặc các điểm dân cư mới. Công tác di dân đã góp phần giảm dân, làm giảm sức ép việc làm và nhu cầu đất canh tác ở các tỉnh đồng bằng đất chật, người đông, chuyển dịch cơ cấu kinh tế, đời sống của người dân vùng kinh tế mới, vùng định canh định cư, vùng dự án và khu vực biên giới trở nên ổn định, đất đai được phân bổ quản lý đã góp phần củng cố trật tự xã hội và bảo vệ an ninh quốc phòng. Sự phát triển của Tây Nguyên gắn liền với sự hình thành các vùng chuyên canh cây công nghiệp như cà phê, cao su, chè, tiêu, điều... trong đó, lao động di cư có vai trò quan trọng. Đời sống của người dân nhìn chung được cải thiện. Đại đa số người di cư hài lòng với quyết định di chuyển và yên tâm làm ăn, sinh sống lâu dài. Với tiềm năng, lợi thế về lao động, đất đai và điều kiện tự nhiên thuận lợi, chi phí tạo việc làm thấp, nên vấn đề giải quyết việc làm đối với Tây Nguyên không phải là bài toán lớn. Tuy nhiên, cần có chiến lược nâng cao chất lượng dân số và phát triển nguồn nhân lực song song với việc bảo vệ môi trường ở khu vực này. Các chính sách cần được xem xét, cân nhắc kỹ với các giải pháp ngắn hạn, trung hạn và dài hạn theo lộ trình, phù hợp với đặc thù phát triển của các dân tộc ở Tây Nguyên.

Tác động tiêu cực

Di dân với vấn đề sử dụng đất đai: diện tích đất canh tác bị thu hẹp tương ứng với số lượng cư dân

có mặt, gây nên sức ép sinh kế đối với một bộ phận lớn các dân tộc tại chỗ. Bên cạnh vấn đề lấy đất để phát triển nông lâm trường, khai khoáng và phát triển thủy điện không tuân thủ quy hoạch, thì di dân và phát triển cây công nghiệp ở Tây Nguyên là một trong những nguyên nhân chính làm phá vỡ tập quán cư trú và canh tác truyền thống ở khu vực này. Mặc dù đã có chủ trương, chính sách, song các vùng dự án không giao đủ đất cho các hộ dân cư như quy hoạch đã được phê duyệt do việc thu hồi đất ở các nông, lâm trường không được thực hiện hoặc thực hiện không hiệu quả. Trên thực tế, diện tích đất đai do các nông, lâm trường quản lý trên danh nghĩa hiện nay rất khó xác định về con số, thậm chí là không thể. Trong khi đó, nhóm cư dân mới đến bao gồm cả người Kinh và đồng bào dân tộc miền núi phía Bắc do chưa được trang bị những kiến thức cơ bản về Tây Nguyên, văn hóa và con người của vùng đất này nên đã cố tình hoặc tự tiện chiếm dụng, khai phá, canh tác trên những mảnh đất mà theo phong tục là đất rẫy hữu canh, thuộc quyền chiếm hữu của người dân bản địa. Sự thiếu hiểu biết về phương thức sử dụng đất đai là nguyên nhân dẫn đến những xung đột, tranh chấp kéo dài.

Phân hóa giàu nghèo, bất bình đẳng gia tăng, chất lượng sống thấp: Tây Nguyên là khu vực có tốc độ tăng trưởng kinh tế và kết quả giảm nghèo khá khích lệ, song tốc độ giảm nghèo chưa ổn định, tỷ lệ tái nghèo cao, chủ yếu trong các hộ đồng bào dân tộc. Sự phân hóa giàu nghèo khá rõ rệt giữa các cộng đồng dân cư. Hầu hết dân tộc Kinh có thu nhập khá, các dân tộc mới đến như Tày, Nùng, Thái, Mường có mức sống trung bình, còn đồng bào dân tộc tại chỗ có mức sống và thu nhập thấp. Bất bình đẳng về cơ hội và lợi ích gia

tăng, gây nên những tác động tiêu cực đối với người dân tộc bản địa. Ở Gia Lai, người dân tộc sở tại Ba Na sống bên hồ Ayun Hạ không được phép thả lưới bắt cá sau khi công trình tích nước hồ thủy lợi này hoàn thành, đời sống cực kỳ khó khăn. Trong khi nhà thầu từ xa đến thỏa thuận, ký hợp đồng lâu dài với ban quản lý công trình làm chủ nguồn lợi thủy sản của lòng hồ rộng với nhiều tôm cá...

Tác động đến môi trường sinh thái và phát triển bền vững: diện tích đất nông nghiệp của Tây Nguyên không ngừng được mở rộng theo thời gian đồng nghĩa với việc thu hẹp diện tích che phủ của rừng ở khu vực này (bình quân mỗi năm không dưới 10 nghìn ha). Với tốc độ khai thác quá nhanh, thiếu kiểm soát của các dự án thủy điện, khai khoáng, quy hoạch cây công nghiệp, cây cao su... nên tài nguyên và diện tích rừng ở Tây Nguyên bị thu hẹp và suy thoái dần. Một vùng rừng khộp ở Gia Lai dày đặc bóng cây từ huyện Chư Prông đến Đúc Cơ và Chư Sê giờ chỉ còn đất trống trơ, trụi gốc. Các cánh rừng già nguyên sinh từ huyện Sa Thầy đến Đăk Glei, từ Đăk Tô đến Tu Mơ Rông (Kon Tum) trong những năm tháng chiến tranh vẫn xanh mượt thì nay đã bị chặt hạ, chỉ còn các loại cây tầm thấp, rừng thưa với tre nứa, cỏ gai. Theo một báo cáo của Bộ Tài nguyên và Môi trường (2012), chỉ trong 5 năm (2007-2011) diện tích rừng toàn vùng Tây Nguyên bị mất đi 130.000 ha (rừng tự nhiên mất hơn 100.000 ha và rừng trồng giảm 22.000 ha). Hiện nay, tổng diện tích rừng của Tây Nguyên còn lại chưa đến 5,5 triệu ha (tương ứng 51,3%). Trong khi đó, sản xuất nông - lâm nghiệp, nhất là các dự án thủy điện, khai thác khoáng sản chưa chú ý đến việc bảo vệ môi trường, không thực hiện trồng mới diện tích rừng bị mất đi và hậu quả môi trường sinh thái

là rất lớn.

Một số khuyến nghị, giải pháp

Nâng cao chất lượng dân số Tây Nguyên

Chất lượng dân số, nguồn nhân lực thấp, thu nhập thấp và bất bình đẳng là những trở ngại lớn đối với sự phát triển xã hội bền vững. Phát triển bền vững Tây Nguyên đòi hỏi việc nâng cao chất lượng dân số, nguồn nhân lực, ổn định dân cư. Phát triển dân số phải hài hòa với phát triển kinh tế và bảo vệ môi trường, nâng cao dân trí. Phát triển nguồn nhân lực đòi hỏi sự đầu tư dài hạn, có lộ trình, gắn với tăng thu nhập, giảm nghèo bền vững, thu hẹp khoảng cách giàu - nghèo. Tây Nguyên đang đứng trước những thách thức to lớn trước nhu cầu khai thác tài nguyên, khoáng sản không được quản lý, giám sát và sử dụng hợp lý. Với mục tiêu tái cấu trúc kinh tế, dân số lao động Tây Nguyên cần được chuyển đổi theo hướng nâng cao trình độ, tay nghề và tăng hàm lượng chất xám trong các sản phẩm của Tây Nguyên. Trên bình diện phát triển xã hội, không thể không bao gồm các vấn đề dân số và di dân, tiếp cận nguồn lực và các dịch vụ cơ bản, giảm nghèo bền vững, nhất là với đồng bào các dân tộc. Điều này hàm chứa những cơ hội và thách thức trong giai đoạn phát triển mới của Tây Nguyên.

Đổi mới nhận thức về di dân và chính sách di dân

Di dân vì nhu cầu việc làm và với mục tiêu kinh tế là quyền chính đáng, bởi đó là sự lựa chọn nhằm cải thiện cuộc sống của con người. Cần nâng cao hiểu biết về động lực di cư, để từ đó có những chính sách nhằm giảm bớt rủi ro, đồng thời hạn chế các hệ lụy của di dân. Với bản chất năng động của người di cư, quy mô tương đối lớn của các luồng di dân là một nét đặc trưng trong quá

trình phát triển của Tây Nguyên. Tuy nhiên, nhận thức chính sách và hiểu biết về di dân đang tụt hậu so với thực tiễn sinh động. Thực tế cho thấy, vẫn có sự phân biệt giữa dân số di cư và không di cư trong thụ hưởng các chính sách xã hội. Ở các địa phương, nhân dân xem di cư như một gánh nặng đối với địa phương nên không muốn tiếp nhận, ổn định và hòa nhập người di cư. Kết quả nghiên cứu cho thấy, các chính sách di dân và phương thức quản lý dân cư hiện nay chưa theo kịp và phù hợp với thực tế. Các chính sách KT-XH đến nay chưa làm rõ hoặc chưa chú ý đến yếu tố di dân và do đó chưa phát huy được những lợi ích của di dân. Di dân không phải là nguyên nhân chính khiến cho rừng và khoáng sản ở Tây Nguyên bị khai thác bừa bãi, nhiều chủ thể khác tham gia tích cực vào chặt phá rừng, khai thác khoáng sản trên quy mô lớn. Việc đảm bảo an sinh xã hội, hòa nhập cộng đồng là nội dung then chốt, xuyên suốt trong chính sách di dân. Trong điều kiện kinh tế thị trường và hội nhập, di dân vừa là quy luật khách quan, vừa là nhân tố thúc đẩy quá trình phát triển. Dân số và di dân cần được lồng ghép hiệu quả trong các chiến lược phát triển và kế hoạch KT-XH của Tây Nguyên cũng như của các cấp địa phương.

Tạo điều kiện ổn định đời sống và tiếp cận các dịch vụ xã hội cơ bản cho người di cư tại địa bàn nơi đến

Quyền tự do di chuyển và cư trú là một trong những quyền cơ bản của mọi công dân đã được Hiến định. Tuy nhiên, trong quá trình thực hiện người di cư gặp không ít khó khăn tại nơi ở mới như: đăng ký hộ khẩu, tiếp cận với các dịch vụ công (y tế, giáo dục, bảo hiểm, tín dụng...), thậm chí phải chịu chi phí cao hơn để có được các dịch

vụ này. Đây là những hạn chế tác động đến khả năng ổn định và hòa nhập các cộng đồng di cư, nhất là các hộ nghèo. Kết quả nghiên cứu chỉ ra rằng, di dân đến Tây Nguyên chủ yếu là do sức hút đất đai, cây công nghiệp, tài nguyên rừng và điều kiện canh tác thuận lợi... Vấn đề giải quyết đất đai cho đồng bào dân tộc tại chỗ ở Tây Nguyên đang đứng trước những thách thức. Ranh giới của các lâm trường, ban quản lý rừng cần được rà soát và phân định rõ ràng, phải được cắm mốc kiên cố trên thực địa. Trước khi giao rừng cho các nông - lâm trường phải kiểm kê, đánh giá lại diện tích, trữ lượng, quy ra giá trị bằng tiền để quản lý, bảo vệ có trách nhiệm. Cần thu hồi diện tích đất của các nông - lâm trường sử dụng không đúng mục đích, kém hiệu quả, nhằm tạo quỹ đất cho việc hỗ trợ đồng bào dân tộc và các hộ di cư thiếu đất sản xuất. Đồng thời, giải quyết dứt điểm các vụ tranh chấp đất đai trên cơ sở ưu tiên và bảo đảm quyền của người dân tại chỗ, tiến tới thực hiện chính sách định mức hạn điền ở Tây Nguyên.

Thành lập cơ quan chuyên trách về di dân

Trong nhiều năm qua, luôn thiếu một cơ quan có đủ am hiểu, đủ quyền hạn và năng lực quản lý thống nhất về di dân. Ở đây, vấn đề không phải là không có đầu mối thích hợp mà cần xác định cơ quan có năng lực và trách nhiệm trong lĩnh vực này. Trong khi các lĩnh vực khác như dân tộc, tôn giáo, y tế, giáo dục, cơ sở hạ tầng, việc làm, gia đình, phụ nữ, trẻ em... đều có cơ quan chuyên trách thì di dân vẫn còn bỏ ngỏ về bộ máy. Đây là một yêu cầu cấp bách nhằm hoàn thiện thể chế, góp phần phát triển bền vững Tây Nguyên. Cần xem xét thành lập một cơ quan chuyên trách về di dân ở Tây Nguyên. Cơ quan này có chức năng, quyền

hạn, đủ năng lực và nguồn lực để tham mưu cho Ủy ban nhân dân hoặc Ban chỉ đạo Tây Nguyên trong các hoạt động quản lý, điều phối, giám sát di dân từ góc độ liên ngành, đồng thời thu thập và cập nhật đầy đủ các thông tin, số liệu về các luồng di dân ra/vào Tây Nguyên, cũng như di dân nội địa trong toàn vùng. Việc hoạch định chính sách hiệu quả và kịp thời phụ thuộc rất nhiều vào các thông tin đầy đủ, cập nhật về di dân, được đầu tư thu thập một cách hệ thống. Những số liệu này cần được chia sẻ rộng rãi, và có thể tiếp cận dễ dàng, góp phần đánh giá, lồng ghép trong xây dựng kế hoạch và chính sách.

Tài liệu tham khảo

1. Ban Dân vận Trung ương (2013), *Công tác vận động đối với đồng bào dân tộc thiểu số ở phía Bắc di cư tự do đến các tỉnh Tây Nguyên - Thực trạng và giải pháp*.
2. Bùi Minh Đạo (2012), *Một số vấn đề cơ bản của xã hội Tây Nguyên trong phát triển bền vững*, NXB Khoa học xã hội.
3. Nguyễn Đức Vinh, Đặng Nguyên Anh và Nghiêm Thị Thủy (2014), "Biến đổi dân số và nguồn nhân lực trong phát triển bền vững Tây Nguyên", *Tạp chí Xã hội học*, số 1.
4. Tổng cục Dân số - Kế hoạch hóa gia đình (2012), *Niên giám thống kê tóm tắt Dân số - Kế hoạch hóa gia đình*, Trung tâm Thông tin và Tư liệu dân số.
5. Tổng cục Thống kê (2013), *Niên giám thống kê tóm tắt*, NXB Thống kê.
6. Tổng cục Thống kê (2012), *Điều tra biến động dân số và kế hoạch hóa gia đình: Những kết quả chủ yếu*, NXB Thống kê.
7. Tổng cục Thống kê (2010), *Tổng điều tra dân số và nhà ở*, NXB Thống kê.
8. Tổng cục Thống kê (1991), *Kết quả Tổng điều tra dân số và nhà ở*, NXB Thống kê.
9. Ủy ban Dân tộc (2011), *Việc quản lý, thực hiện chính sách dân tộc đối với dân di cư tự do từ các tỉnh phía Bắc đến các tỉnh Tây Nguyên*, Kết luận kiểm tra số 476b/KL-UBDT của Đoàn kiểm tra Ủy ban Dân tộc.